SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 31.12.2024 16:09:28 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 172 /GPMT-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01-11/GPMT2023 ngày 30 tháng 11 năm 2023 và Văn bản số 01/GPMT2024 ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Văn bản số 01/CVGT-GPMT ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH VOPAK Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án "Mở rộng, nâng cao sức chứa kho chứa hóa chất của Cảng Vopak từ 43.400 tấn (48.200 m^3) lên 61.400 tấn (68.200 m^3)" tại Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 767/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vopak Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Vopak Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Vopak Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3600532315 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 06

năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Công ty TNHH Vopak Việt Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư mã số 471043000012 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2001, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 11 năm 2017 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600532315.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cho thuê bồn chứa, kho bãi và giao nhận nội địa đối với các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất sử dụng là 92.403,2 m^2 (trong đó diện tích xây dựng là 36.103,1 m^2, gồm: 01 cầu cảng với diện tích là 503 m^2; khu bồn hóa chất (46 bồn); trạm bơm hóa chất; trạm xe bồn hóa chất; trạm bơm phuy; kho phuy rỗng; kho phuy thành phẩm; xưởng bảo trì, nhà kho vật tư; khu vực lưu giữ chất thải; trạm bơm chữa cháy; hồ chứa nước chữa cháy; bể chứa nước thải và hệ thống xử lý nước thải; trạm máy phát điện; văn phòng; nhà bảo vệ) và các hạng mục công trình phụ trợ khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 21733 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28 tháng 02 năm 2014, thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 80, với diện tích 54.803,2 m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 46, với diện tích là 37.600 m^2.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 230/GPXD-KCNĐN ngày 26 tháng 11 năm 2018.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Khu bồn chứa hóa chất với sức chứa là 61.400 tấn (68.200m^3); cầu cảng đón tàu trọng tải khoảng 15.000DWT.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vopak Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Vopak Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2034).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Vopak Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, lao động của Công ty (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bảo vệ, văn phòng) với lưu lượng khoảng 6,5 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ tháp xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 0,5 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh đường ống và bồn hóa chất với lưu lượng khoảng 0,66 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh trạm bơm phuy với lưu lượng khoảng 0,13 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực bồn nhập hóa chất trong 15 phút mưa đầu với lưu lượng khoảng 4,55 m^3/ngày.đêm.

Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đấu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 41/HĐNT.OK ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa Công ty TNHH Vopak Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (là Chủ đầu tư Khu công nghiệp Ông Kèo và là đơn vị vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, lao động của công ty (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bảo vệ, văn phòng), với lưu lượng khoảng 6,5 m^3/ngày.đêm được tiền xử lý bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn (V = 30 m^3), sau đó nước thải theo đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải 36 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Nguồn số 02: Nước thải từ tháp xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 0,5m^3/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải 36 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh đường ống và bồn hóa chất với lưu lượng khoảng 0,66 m^3/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải 36m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh trạm bơm phuy với lưu lượng khoảng 0,13 m^3/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải 36 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Nguồn số 05: Nước thải thu từ khu vực bồn nhập hóa chất trong 15 phút mưa đầu với lưu lượng khoảng 4,55m^3/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải 36 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận Khu công nghiệp Ông Kèo được thu gom về 01 hố ga trong hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Ông Kèo. Vị trí tọa độ hố ga đấu nối: X = 117688; Y = 0398427.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đường ống thu gom nước thải của nhà máy → Hệ thống xử lý nước thải công suất 36m^3/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại với tổng dung tích 30 m^3.

- Hóa chất sử dụng: không.

b. Hệ thống xử lý nước thải công suất 36 m^3/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất → Bể chứa nước thải → Bể tách dầu → Bể xử lý sinh hóa - SBR → Bể oxy hóa → Bể lọc → Hố ga đấu nối nước thải Khu công nghiệp Ông Kèo.

- Công suất thiết kế: 36 m^3/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: N, P, H_2SO_4, NaOH, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải và nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý tại các bể xử lý, sau đó nước thải được bơm về bể thu gom để lưu chứa tạm thời và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công ty không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Ông Kèo.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.5. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực bồn nạp hóa chất.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 01
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 02
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 03
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 04
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 05
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 06
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 07
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang xe bồn 08
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang phuy 01
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang phuy 02
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm san chiết sang phuy 03

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. ***Vị trí xả khí thải:***

Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải chung của 11 khu vực san chiết hóa chất (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176910; Y = 0398672.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107045, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 800 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý qua hệ thống xử lý khí thải của Công ty TNHH Vopak Việt Nam được xả thải ra môi trường qua ống phát thải theo phương thức gián đoạn (chỉ xả thải trong thời gian hoạt động mỗi ngày của nhà máy, nhà máy hoạt động 8 - 16 giờ/ngày).

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với với một số chất hữu cơ) cụ thể như sau:

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluene	mg/Nm^3	**750**	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Xylene	mg/Nm^3	**870**		
3	n – Butyl Acetate	mg/Nm^3	**950**		
4	Ethyl acetate	mg/Nm^3	**1.400**		
5	n - Butanol	mg/Nm^3	**360**		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn khí thải số 01 đến số 11: Khí thải, hơi dung môi từ các quá trình chiết rót được thu vào ống hút R = 240 mm rồi theo các đường ống nhánh có kích thước Ø65, Ø90, Ø150 bằng thép dẫn ra đường ống chính Ø150 dưới lực hút tác dụng của quạt hút dẫn vào tháp xử lý công suất 800 m^3/h để xử lý. Khí thải sau khi được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống thải với chiều cao 12 m, đường kính 0,4 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất 800 m^3/h.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp xử lý → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 800 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước pha với NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công ty không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện 125 KVA.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện 440 KVA.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện 591 KVA.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ bơm chuyển nước thải khu bồn 01 về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ bơm chuyển nước thải khu bồn 02 về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ bơm chuyển nước thải khu bồn 03 về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ bơm chuyển nước thải khu bồn 04 về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ bơm chuyển nước thải khu bồn 05 về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ trạm xử lý nước thải 36 m^3/ngày.đêm

- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ trạm xử lý khí thải 800m^3/h.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1176736; Y = 0398625.

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1176742; Y = 0398638.

- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1176942; Y = 0398652.

- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1176139; Y = 0398676.

- Nguồn số 05 có tọa độ: X = 1176170; Y = 0398701.

- Nguồn số 06 có tọa độ: X = 1176227; Y = 0398635.

- Nguồn số 07 có tọa độ: X = 1176193; Y = 0398609.

- Nguồn số 08 có tọa độ: X = 1176308; Y = 0398642.

- Nguồn số 09 có tọa độ: X = 1176736; Y = 0398625.

- Nguồn số 10 có tọa độ: X = 1176910; Y = 0398672.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

3. Giới hạn của tiếng ồn và độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở đầu từ phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT.

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đám bảo các điều kiện an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01	3.000	KS
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	10.000	KS
3	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	15 02 12	10.000	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100	NH
6	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 05	20.000	NH
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	600	KS
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	200	KS
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	15.000	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	15.000	KS

11	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 03 02	20.000	KS
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (Hóa chất thải 1, 4 Butanediol)	Lỏng	19 05 02	10.000	KS
13	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	100	NH
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn	19 12 03	3.000	KS
Tổng			-	**107.050**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Nhựa (Phuy nhựa, nhựa thải (nhóm PE, PP), pallet thải)	Rắn	03 02 12	200	TT- R
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	20	TT
3	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	1.000	TT
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	100	TT- R
5	Sắt vụn thải không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 08	50	TT-R
6	Dầu mỡ cá	Lỏng	Không có	10.000	NH
7	Vật chất nạo vét duy tu (01 năm 01 lần)	Rắn/Bùn	11 05 06	60.000.000	TT-R
Tổng khối lượng				**60.011.370**	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm, bao bì chứa đồ ăn,..)	6.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thiết bị, thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m^2 (Kích thước D x R x C = 10 m x 05 m x 2,5 m).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có rào bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho chứa được thiết kế theo độ dốc nhằm ngăn sự cố rò rỉ hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các chất thải được sắp xếp gọn gàng, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa khoảng: 54 m^2.

- Khu chứa có bố trí mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển cảnh báo, có mái che kín toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc của cảng và các đơn vị thuê kho bãi.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 172/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại: Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng, nâng cao sức chứa kho hóa chất của Cảng Vopak từ 43.400 tấn (48.200 m^3) lên 61.400 tấn (68.200 m^3).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công các hạng mục công trình còn lại của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác đối với hoạt động nạo vét duy tu theo quy định pháp luật.

6. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hoá chất và các quy định khác có liên quan đến hoá chất hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Phước Khánh, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

8. Có trách nhiệm sử dụng đất theo đúng mục đích, phạm vi diện tích đất đã được cấp. Liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh tên người sử dụng đất theo đúng quy định (hiện tại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00008.QSDĐ.5894/QĐ-UBND là Công ty TNHH hóa dầu AP Việt Nam).

9. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.